

PHỤ LỤC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH E-HSMT

Gói thầu: Thi công xây dựng + mua sắm thiết bị

Thuộc dự án: Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa phòng Đồng Xoài (Sở Y tế, Chi cục Dân số, Trung tâm Bảo vệ bà mẹ trẻ em tỉnh Bình Phước cũ)

(Kèm theo Quyết định số 53/QĐ-KTHT&ĐT ngày 04/11/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Phường Đồng Xoài)

1. Điều chỉnh mẫu số 01A. Bảng kê hạng mục công việc thuộc chương IV. Biểu mẫu mời thầu như sau:

Mẫu số 01A (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC⁽¹⁾

(Áp dụng cho loại hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1	TRỤ SỞ LÀM VIỆC ĐẢNG ỦY PHƯỜNG (SỞ Y TẾ CŨ)		
1.1	PHẦN MÁI		
1.1.1	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao <= 16 m	19,2097	100m2
1.1.2	Tháo dỡ mái ngói chiều cao <= 16m	724,3104	m2
1.1.3	Tháo dỡ mái tôn cao <=16 m	70,6656	m2
1.1.4	Tháo dỡ các kết cấu thép, vì kèo, xà gồ	9,3929	tấn
1.1.5	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=22cm	50,1879	m3
1.1.6	Đục bê tông để gia cố các kết cấu bê tông. Đục cột, dầm, tường .	5,364	m3
1.1.7	Bóc xếp vận chuyển phế thải các loại	55,5519	m3
1.1.8	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao <= 16 m	0,1425	100m2
1.1.9	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ <= 9 m	7,1984	tấn
1.1.10	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ <= 18 m	7,1984	tấn
1.1.11	Gia công xà gồ thép	1,3676	tấn
1.1.12	Lắp dựng xà gồ thép	1,3676	tấn
1.1.13	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	10,8276	100m2
1.1.14	Khoan, vệ sinh lỗ, cấy thép chịu lực bằng phụ gia ramset vào kết cấu bê tông cấu kiện hiện hữu	101,3333	lỗ khoan
1.1.15	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,0304	100m2
1.1.16	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,0075	tấn
1.1.17	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	0,0275	tấn
1.1.18	Quét hóa chất kết nối bê tông	1,52	m2
1.1.19	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột <= 0,1m2, chiều cao <= 6m, đá 1x2,	0,14	m3

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
	mác 250, PCB40		
1.1.20	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 28m$, đá 1x2, mác 250, PCB40	3,168	m ³
1.1.21	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 28m$	0,0669	tấn
1.1.22	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 28m$	0,5512	tấn
1.1.23	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,3976	100m ²
1.2	PHẦN TRẦN		
1.2.1	Tháo dỡ trần	593,418	m ²
1.2.2	Cạo bỏ, vệ sinh lớp sơn trên bề mặt xà, dầm, trần	807,7512	m ²
1.2.3	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	242,3254	m ²
1.2.4	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	706,1659	m ²
1.2.5	Thi công trần thạch cao phẳng	436,16	m ²
1.2.6	Cung cấp và thi công lắp đặt trần nhựa lam sóng giả gỗ	88,96	m ²
1.2.7	Thi công trần thạch cao giật cấp	212,6974	m ²
1.2.8	Thi công trần bằng tấm nhựa	33,35	m ²
1.3	PHẦN TƯỜNG		
1.3.1	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong, chiều cao chuẩn 3,6m	13,9533	100m ²
1.3.2	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh chậu rửa	4	bộ
1.3.3	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh bệ xí	4	bộ
1.3.4	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh, ...)	8	bộ
1.3.5	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	6,16	m ²
1.3.6	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường $\leq 11cm$	5,96	m ³
1.3.7	Đục mở tường làm cửa, loại tường xây gạch, chiều dày tường $\leq 11cm$	1,879	m ²
1.3.8	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường $\leq 22cm$	15,726	m ³
1.3.9	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép bằng búa căn khí nén 3m ³ /ph	0,616	m ³
1.3.10	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	32,02	m ³
1.3.11	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$, bằng máy đào 0,4m ³ , đất cấp III	0,0617	100m ³
1.3.12	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng $\leq 3m$, sâu $\leq 1m$, đất cấp III	0,78	m ³

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1.3.13	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 150, PCB40	0,912	m3
1.3.14	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200, PCB40	1,458	m3
1.3.15	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200, PCB40	0,567	m3
1.3.16	Xây gạch đất sét nung 4x8x19, xây móng chiều dày <= 30cm, vữa XM mác 75, PCB40	0,6	m3
1.3.17	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	0,621	100m3
1.3.18	Mua đất đắp nền	59,7833	m3
1.3.19	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	0,5978	100m3
1.3.20	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp III	0,5978	100m3
1.3.21	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200, PCB40	1,4783	m3
1.3.22	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột <= 0,1m ² , chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200, PCB40	0,48	m3
1.3.23	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200, PCB40	0,6132	m3
1.3.24	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 200, PCB40	0,34	m3
1.3.25	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 200, PCB40	1,6438	m3
1.3.26	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,0672	100m2
1.3.27	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	0,576	100m2
1.3.28	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,1499	100m2
1.3.29	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	0,0096	100m2
1.3.30	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn sàn mái	0,2575	100m2
1.3.31	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	0,0422	tấn
1.3.32	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	0,047	tấn

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1.3.33	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,0258	tấn
1.3.34	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,186	tấn
1.3.35	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liên mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,0016	tấn
1.3.36	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liên mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,0033	tấn
1.3.37	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,0011	tấn
1.3.38	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,0388	tấn
1.3.39	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	0,1224	tấn
1.3.40	Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày $\leq 10\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 25, PCB40	1,62	m ³
1.3.41	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	159,115	m ²
1.3.42	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	0,964	m ²
1.3.43	Tháo dỡ vách ngăn nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	552,6925	m ²
1.3.44	Cung cấp lắp đặt cửa sổ Xingfa Việt Nam dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D	1,394	m ²
1.3.45	Cung cấp lắp đặt cửa đi nhôm Xingfa Việt Nam dày 2 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D	113,57	m ²
1.3.46	Gia công lắp dựng cửa tự động kính cường lực dày 12mm	21,7	m ²
1.3.47	Cung cấp và thi công ốp tường bằng tấm nhựa lam sóng giả gỗ bằng keo dán và phụ kiện bát inox	61,39	m ²
1.3.48	Cung cấp và thi công tấm ốp tranh ceramic trang trí	18,72	m ²
1.3.49	Cung cấp và thi công tấm ốp PVC bằng keo dán và phụ kiện bát inox	15,1	m ²
1.3.50	Cung cấp và thi công lắp đặt nẹp inox chữ T	31	m

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1.3.51	Cung cấp và thi công ốp tường bằng tấm nhựa nano giả gỗ phẳng bằng keo dán và phụ kiện bát inox	33,23	m2
1.3.52	Cung cấp và thi công tấm ốp PVC bằng keo dán và phụ kiện bát inox	21	m2
1.3.53	Tấm aluminium PVDF	3,6	m2
1.3.54	Cung cấp và thi công tấm ốp tấm tiêu âm đục lỗ bằng keo dán và phụ kiện bát inox	146,88	m2
1.3.55	Cung cấp và thi công tấm ốp tấm lamri tiêu âm xẻ rãnh bằng keo dán và phụ kiện bát inox	61,2	m2
1.3.56	Cung cấp và thi công tấm ốp tấm tiêu âm xẻ rãnh bằng keo dán và phụ kiện bát inox	16,32	m2
1.3.57	Cung cấp và thi công ốp hộp trang trí quanh cửa sổ	54,4	m
1.3.58	Cung cấp và thi công ốp hộp trang trí quanh cửa đi	16,8	m
1.3.59	Cung cấp và thi công lắp đặt nẹp inox chữ V	11,8	
1.3.60	Cạo bỏ, vệ sinh lớp sơn trên bề mặt tường cột, trụ	1277,0521	m2
1.3.61	Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	5,837	m3
1.3.62	Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	53,7662	m3
1.3.63	Cạo bỏ, vệ sinh lớp sơn trên bề mặt tường cột, trụ	2333,88	m2
1.3.64	Căng lưới thép gia cố tường gạch bê tông khí chưng áp (AAC)	229,3672	m2
1.3.65	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	1126,88	m2
1.3.66	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	64,075	m2
1.3.67	Bả bằng bột bả vào tường	2529,6451	m2
1.3.68	Sơn tường ngoài nhà đã bả - 1 nước lót, 2 nước phủ	1341,1271	m2
1.3.69	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả - 1 nước lót, 2 nước phủ	3460,76	m2
1.3.70	Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	0,928	m3
1.3.71	Công tác ốp đá cẩm thạch vào tường, tiết diện đá <= 0,25 m2, vữa XM mác 75, PCB40	9,28	m2
1.3.72	Gia công lan can	0,045	tấn
1.3.73	Lắp dựng lan can	0,045	tấn

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1.4	PHẦN GẠCH ỐP, LÁT		
1.4.1	Phá dỡ nền láng vữa xi măng	140,5878	m2
1.4.2	Lát đá bậc tam cấp, vữa XM mác 75, PCB40	140,5878	m2
1.4.3	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	29,495	m2
1.4.4	Tháo dỡ gạch ốp tường	98,0875	m2
1.4.5	Lát nền, sàn, kích thước gạch $\leq 0,25m^2$, vữa XM mác 75, PCB40	30,865	m2
1.4.6	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch $\leq 0,25m^2$, vữa XM mác 75, PCB40	143,2	m2
1.4.7	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	408,31	m2
1.4.8	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	13,6485	m3
1.4.9	Lát nền, sàn bằng đá cẩm thạch, tiết diện đá $\leq 0,25 m^2$, vữa XM mác 75, PCB40	43,6864	m2
1.4.10	Lát nền, sàn, kích thước gạch $\leq 0,25m^2$, vữa XM mác 75, PCB40	427,1636	m2
1.4.11	Cung cấp và thi công lát sàn nhựa giả gỗ	54,25	m2
1.4.12	Cung cấp và thi công thảm trải sàn	166,13	m2
1.4.13	Cung cấp và thi công lắp dựng lan can kính cường lực	6,2	m
1.4.14	Cung cấp và thi công lắp đặt phào chân tường bản rộng 8cm	147,3	m
1.4.15	Cung cấp và thi công lắp đặt phào lưng tường bản rộng 3cm	162,4	m
1.4.16	Cung cấp và thi công lắp đặt phào cạnh cửa bản rộng 3cm	24	m
1.4.17	Cung cấp và thi công lắp đặt phào cổ trần bản cao 10cm	151,154	m
1.4.18	Cung cấp và thi công lắp đặt phào chỉ trần bản rộng 3cm	7	m
1.4.19	Cung cấp và thi công lắp đặt nẹp hợp kim nhôm vị trí cửa	8,6	m
1.4.20	Cung cấp và thi công lắp đặt giấy dán tường	8	m2
1.5	PHẦN NHÀ VỆ SINH		
1.5.1	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh chậu rửa	4	bộ
1.5.2	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh bệ xí	4	bộ
1.5.3	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh, ...)	18	bộ
1.5.4	Cung cấp lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm compact HPL dày 12mm, phụ kiện inox 304 đồng bộ	6,7575	m2
1.5.5	GCLD bàn lavabo khung sắt, ốp đá hoa cương mặt và xung quanh	4,35	m2

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1.5.6	Lắp đặt chậu rửa âm bàn	7	bộ
1.5.7	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	7	bộ
1.5.8	Lắp đặt xifong lavabo âm bàn	7	bộ
1.5.9	Lắp đặt gương soi	7	cái
1.5.10	Lắp đặt chậu xí bệt	4	bộ
1.5.11	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	4	cái
1.5.12	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	2	bộ
1.5.13	Lắp đặt chậu tiểu nam cảm ứng	3	bộ
1.5.14	Lắp đặt van xả cảm ứng bồn tiểu nam	3	bộ
1.5.15	Lắp đặt hộp giấy	6	cái
1.5.16	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	1	bộ
1.5.17	Lắp đặt phễu thu, đường kính 100mm	7	cái
1.5.18	Cung cấp lắp đặt thùng rác inox 304, thùng rác tròn đường kính 205mm cao 275mm, dạng đạp chân nắp bật, dung tích 5 lít	6	cái
1.5.19	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 25mm	0,12	100m
1.5.20	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 89mm	0,12	100m
1.5.21	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 100mm	0,06	100m
1.5.22	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 60mm	0,12	100m
1.5.23	Lắp đặt côn, cắt nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, cắt 32mm	28	cái
1.5.24	Lắp đặt côn, cắt nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, cắt 50mm	14	cái
1.5.25	Lắp đặt côn, cắt nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, cắt 89mm	30	cái
1.5.26	Lắp đặt côn, cắt nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, cắt 50mm	8	cái
1.6	KHUÔN VIÊN		
1.6.1	Đục nhám mặt bê tông	240	m2
1.6.2	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200, PCB40	16,8	m3
1.6.3	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=11cm	8,469	m3
1.6.4	Đào góc cây bằng thủ công, đường kính góc <= 30cm	7	góc cây

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1.6.5	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	0,36	m3
1.6.6	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 150, PCB40	0,12	m3
1.6.7	Xây gạch đất sét nung 4x8x19, xây móng chiều dày <= 30cm, vữa XM mác 75, PCB40	0,18	m3
1.6.8	Cung cấp đất sỏi đỏ	4,05	m3
1.6.9	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	4,05	m3
1.6.10	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200, PCB40	1,8	m3
1.6.11	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x16mm ²	160	m
1.7	PHẦN ĐIỆN		
1.7.1	Tháo dỡ các thiết bị điện	1	gói
1.7.2	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	44	bộ
1.7.3	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác - Đèn trang trí âm trần	111	bộ
1.7.4	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác - Đèn trang trí nổi	40	bộ
1.7.5	Đèn led dây 9W (đèn hắt trần thạch cao)	70	m
1.7.6	Bộ driver led dây 9W	5	bộ
1.7.7	Lắp đặt đèn trang trí panel âm trần	51	bộ
1.7.8	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp - Đèn chống nổ	10	bộ
1.7.9	Lắp đặt các loại đèn chùm, loại >10 bóng	1	bộ
1.7.10	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	26	cái
1.7.11	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	26	cái
1.7.12	Lắp đặt ổ cắm đôi	36	cái
1.7.13	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, diện tích hộp <= 40cm ²	26	hộp
1.7.14	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, diện tích hộp <= 40cm ²	36	hộp
1.7.15	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện <= 50Ampe	19	cái
1.7.16	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, diện tích hộp <= 40cm ²	19	hộp
1.7.17	Lắp đặt dây đơn 1,5mm ²	1300	m
1.7.18	Lắp đặt dây đơn 2,5mm ²	1100	m
1.7.19	Lắp đặt dây đơn 4mm ²	340	m

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1.7.20	Lắp đặt dây đơn 8mm ²	50	m
1.7.21	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤40mm	1100	m
1.7.22	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤90mm (10cm)	10	m
1.7.23	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤27mm	320	m
1.7.24	Nhân công, vật tư vệ sinh và bảo dưỡng điều hòa treo tường	21	máy
1.7.25	Lắp đặt máy điều hoà không khí (điều hoà cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (Định mức vật liệu chưa bao gồm ống các loại và dây điện)	6	máy
1.7.26	Lắp đặt linh kiện báo cháy	10	bộ
1.7.27	Lắp đặt máy điều hoà không khí (điều hoà cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại âm trần (Định mức vật liệu chưa bao gồm ống các loại và dây điện)	4	máy
1.7.28	Lắp đặt ống đồng dẫn ga nổi bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 2m, đường kính ống 9,5mm	1	100m
1.7.29	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 9,5mm	1	100m
1.7.30	Lắp đặt ống đồng dẫn ga nổi bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 2m, đường kính ống 15,9mm	1	100m
1.7.31	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 15,9mm	1	100m
1.7.32	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 25mm	0,2	100m
1.7.33	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 25,4mm	0,2	100m
1.7.34	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 40mm	0,55	100m
1.7.35	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 34,9mm	0,55	100m
1.7.36	Lắp đặt côn, nút nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, nút 32mm	31	cái
1.7.37	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột ≤ 1mm ²	120	m
1.7.38	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột ≤ 4mm ²	450	m
1.7.39	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤27mm	1	m
1.7.40	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện	4	cái

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
	<= 50Ampe		
1.7.41	Vật tư phụ lắp đặt	1	lô
2	TRỤ SỞ LÀM VIỆC UBMTTQVN PHƯỜNG (KHỐI NHÀ TRUNG TÂM BẢO VỆ SỨC KHỎE BÀ MẸ VÀ TRẺ EM CŨ)		
2.1	PHẦN MÁI		
2.1.1	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao <= 16 m	19,3889	100m2
2.1.2	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	115,815	m2
2.1.3	Vận chuyển các loại phế thải từ trên cao xuống	5,7908	m3
2.1.4	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng, xi măng láng trên mái	316,57	m2
2.1.5	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	316,57	m2
2.1.6	Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	6,654	m3
2.1.7	Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	0,891	m3
2.1.8	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	43,8	m2
2.1.9	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng cần cẩu, bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250, PCB40	7,623	m3
2.1.10	Căng lưới thủy tinh gia cố tường gạch	24,9	m2
2.1.11	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm, vữa XM mác 75, PCB40	50,82	m2
2.1.12	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	74,85	m2
2.1.13	Tháo dỡ đường ống thoát nước mái	23	bộ
2.1.14	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 89mm	1,26	100m
2.1.15	Lắp đặt côn, cắt nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, cắt 89mm	54	cái
2.1.16	Lắp đặt cầu chắn rác D90	23	cái
2.1.17	Tháo tấm lợp tôn	9,1713	100m2
2.1.18	Tháo dỡ các kết cấu thép, vì kèo, xà gồ	0,8146	tấn
2.1.19	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Sắt thép các loại	0,8146	tấn

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
2.1.20	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m tiếp theo - Sắt thép các loại	0,8146	tấn
2.1.21	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ <= 9 m	0,8299	tấn
2.1.22	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ <= 18 m	0,8299	tấn
2.1.23	Lợp mái che tường bằng tôn mũi chiều dài bất kỳ	10,9423	100m ²
2.1.24	Gia công xà gồ thép	1,3871	tấn
2.1.25	Lắp dựng xà gồ thép	1,3871	tấn
2.2	PHẦN TRẦN		
2.2.1	Tháo dỡ trần	1,2784	m ²
2.2.2	Tháo dỡ trần	339,175	m ²
2.2.3	Tháo dỡ trần	32,825	m ²
2.2.4	Thi công trần bằng tấm nhựa	39,3034	m ²
2.2.5	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	601	m ²
2.2.6	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	601	m ²
2.2.7	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	601	m ²
2.3	PHẦN TƯỜNG		
2.3.1	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	1278,716	m ²
2.3.2	Cạo bỏ, vệ sinh lớp sơn trên bề mặt tường cột, trụ	1278,716	m ²
2.3.3	Bả bằng bột bả vào tường	639,358	m ²
2.3.4	Tháo dỡ gạch ốp tường	74,88	m ²
2.3.5	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	74,88	m ²
2.3.6	Bả bằng bột bả vào tường	74,88	m ²
2.3.7	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	1797,7404	m ²
2.3.8	Cạo bỏ, vệ sinh lớp sơn trên bề mặt tường cột, trụ	1797,74	m ²
2.3.9	Bả bằng bột bả vào tường	539,322	m ²
2.4	PHẦN NỀN		
2.4.1	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	344,415	m ²
2.4.2	Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,36m ² , vữa XM mác 75, PCB40	344,415	m ²
2.4.3	Nhân công, vật tư đánh bóng bề mặt đá mài	15,6672	m ²
2.4.4	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=33cm	2,0385	m ³
2.4.5	Xây gạch đất sét nung 4x8x19, xây các bộ phận kết cấu khác, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	3,3339	m ³
2.4.6	Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 28m, vữa XM mác 75,	0,124	m ³

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
	PCB40		
2.4.7	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	2,48	m2
2.4.8	Bả bằng bột bả vào tường	2,48	m2
2.4.9	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	2,48	m2
2.4.10	Mua đất đổ đất vào ram dốc, tam cấp	5,2305	m3
2.4.11	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,85	0,0523	100m3
2.4.12	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 150, PCB40	1,239	m3
2.4.13	Cắt khe đường bê tông, đường cắt hạ cánh, đường lăn, sân đỗ. Khe rộng ≤ 1 cm, sâu ≤ 4 cm	3,2	10m
2.4.14	Lát đá bậc tam cấp, vữa XM mác 75, PCB40	29,4345	m2
2.4.15	Gia công lan can sắt ram dốc	6,7	m2
2.4.16	Lắp dựng lan can sắt, PCB40	6,7	m2
2.5	CẢI TẠO BAN CÔNG MẶT TIỀN		
2.5.1	Tháo dỡ gạch ốp chân tường	16,12	m2
2.5.2	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch $\leq 0,05$ m ² , vữa XM mác 75, PCB40	16,12	m2
2.5.3	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ ≤ 9 m	0,4403	tấn
2.5.4	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ ≤ 18 m	0,4403	tấn
2.5.5	Gia công xà gồ thép	0,1229	tấn
2.5.6	Lắp dựng xà gồ thép	0,1229	tấn
2.5.7	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	0,21	100m2
2.5.8	Cung cấp và thi công lắp đặt trần nhựa lam sóng giả gỗ	56	m2
2.5.9	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	15	bộ
2.6	PHẦN CỬA		
2.6.1	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	75,7	m2
2.6.2	Cung cấp, lắp đặt cửa đi xingfa nhập khẩu Việt Nam, dày 2 ly thiết bị Kim Long, thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	45,64	m2
2.7	LAN CAN		
2.7.1	Tây rả cầu thang, lan can và kết cấu tương tự trong bê tông	9,6	m2
2.7.2	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	9,6	m2

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
2.7.3	Tháo dỡ lan can sắt	4,912	m2
2.7.4	Gia công lan can sắt	4,912	m2
2.7.5	Lắp dựng lan can sắt, PCB40	4,912	m2
2.8	CAI TẠO KHU WC		
2.8.1	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=11cm	3,727	m3
2.8.2	Tháo dỡ gạch ốp tường	47,24	m2
2.8.3	Tháo dỡ chậu xí bệt	8	bộ
2.8.4	Tháo rửa chậu lavabo	4	bộ
2.8.5	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	47,24	m2
2.8.6	Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	3,564	m3
2.8.7	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	46,83	m2
2.8.8	Bả bằng bột bả vào tường	46,83	m2
2.8.9	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	46,83	m2
2.8.10	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch <= 0,16m2, vữa XM mác 75, PCB40	210,08	m2
2.8.11	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gồm các loại	107,95	m2
2.8.12	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	3,955	m3
2.8.13	Đào xúc đất bằng thủ công, đất cấp III	11,865	m3
2.8.14	Bê tông nền, đá 1x2, vữa BT M200, PCB40	3,955	m3
2.8.15	Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,25m2, vữa XM mác 75, PCB40	65,35	m2
2.8.16	Gia công lắp dựng vách ngăn compact HPL	28,353	m2
2.8.17	Công tác ốp đá granit tự nhiên vào tường sử dụng keo dán	4,9	m2
2.8.18	Lắp đặt chậu xí bệt	12	bộ
2.8.19	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	12	cái
2.8.20	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	14	bộ
2.8.21	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	14	bộ
2.8.22	Lắp đặt chậu tiểu nam	6	bộ
2.8.23	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	6	cái
2.8.24	Lắp đặt phễu thu, đường kính 100mm	19	cái
2.8.25	Lắp đặt gương soi	10	cái
2.8.26	Lắp đặt kệ kính	10	cái
2.8.27	Lắp đặt giá treo	12	cái
2.8.28	Lắp đặt hộp đựng xà bông	11	cái

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
2.8.29	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 25mm	1	100m
2.8.30	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 89mm	0,6	100m
2.8.31	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 125mm	0,5	100m
2.8.32	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 60mm	0,5	100m
2.8.33	Lắp đặt tê nhựa nối miệng bát fi 32	40	1 Cái
2.8.34	Lắp đặt tê nhựa nối miệng bát fi 65	20	1 Cái
2.8.35	Lắp đặt tê nhựa nối miệng bát fi 89	35	1 Cái
2.8.36	Lắp đặt tê nhựa nối miệng bát fi 89	40	1 Cái
2.9	XÂY MỚI BỀ TỰ HOẠI		
2.9.1	Phá dỡ nền gạch lá nem	13,44	m2
2.9.2	Phá dỡ nền bê tông có cốt thép	1,344	m3
2.9.3	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	0,1034	100m3
2.9.4	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 150, PCB40	0,496	m3
2.9.5	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200, PCB40	0,248	m3
2.9.6	Xây gạch đất sét nung 4x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	3,36	m3
2.9.7	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200, PCB40	1,1629	m3
2.9.8	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	0,0242	100m2
2.9.9	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,0235	tấn
2.9.10	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	15,984	m2
2.9.11	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	2,86	m2
2.9.12	Quét nước xi măng 2 nước	15,984	m2
2.9.13	Phá dỡ nền gạch lá nem	13,44	m2

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
2.9.14	Phá dỡ nền bê tông có cốt thép	1,344	m3
2.9.15	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	0,1034	100m3
2.9.16	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 150, PCB40	0,496	m3
2.9.17	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200, PCB40	0,248	m3
2.9.18	Xây gạch đất sét nung 4x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	3,36	m3
2.9.19	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200, PCB40	1,1629	m3
2.9.20	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	0,0242	100m2
2.9.21	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,0235	tấn
2.9.22	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	15,984	m2
2.9.23	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	2,86	m2
2.9.24	Quét nước xi măng 2 nước	15,984	m2
2.10	PHẦN ĐIỆN		
2.10.1	Tháo dỡ thiết bị điện	1	gói
2.10.2	Lắp đặt quạt treo tường	10	cái
2.10.3	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	71	bộ
2.10.4	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác - Đèn trang trí nổi	31	bộ
2.10.5	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp - Đèn NLMT	3	bộ
2.10.6	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	48	cái
2.10.7	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	25	cái
2.10.8	Lắp đặt ổ cắm đôi	70	cái
2.10.9	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, diện tích hộp <= 40cm2	24	hộp
2.10.10	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, diện tích hộp <= 40cm2	53	hộp
2.10.11	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện <= 50Ampe	21	cái

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
2.10.12	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, diện tích hộp <= 40cm ²	21	hộp
2.10.13	Lắp đặt dây đơn 1,5mm ²	2750	m
2.10.14	Lắp đặt dây đơn 2,5mm ²	1500	m
2.10.15	Lắp đặt dây đơn <= 6mm ²	340	m
2.10.16	Lắp đặt dây đơn 8mm ²	300	m
2.10.17	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính <=40mm	380	m
2.10.18	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính <=90mm (10cm)	10	m
2.10.19	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính <=27mm	400	m
2.10.20	Lắp đặt máy điều hoà không khí (điều hoà cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (Định mức vật liệu chưa bao gồm ống các loại và dây điện)	14	máy
2.10.21	Lắp đặt ống đồng dẫn ga nổi bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 2m, đường kính ống 9,5mm	1,4	100m
2.10.22	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 9,5mm	1,4	100m
2.11	CẢI TẠO VỊ TRÍ GIÈNG TRỜI THÀNH TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG		
2.11.1	Cung cấp và thi công ốp tường bằng tấm nhựa nano giả gỗ phẳng bằng keo dán và phụ kiện bát inox	79,6025	m ²
2.11.2	Cung cấp và thi công ốp tường bằng tấm nhựa nano giả gỗ có khung xương	60,045	m ²
2.11.3	Cung cấp và thi công ốp tường bằng tấm nhựa lam sóng giả gỗ bằng keo dán và phụ kiện bát inox	47,4345	m ²
2.11.4	Cung cấp và thi công lắp đặt phào cổ trần bản cao 10cm	60,1	m
2.11.5	Cung cấp và thi công lắp đặt phào chân tường bản rộng 8cm	51,6	m
2.11.6	Cung cấp và thi công lắp đặt phào lưng tường bản rộng 3cm	15,7	m
2.11.7	Cung cấp và thi công lắp đặt nẹp V viền tấm nhựa	37,255	m
2.11.8	Bộ đóng cửa thủy lực dùng cho cửa dẫu khuôn	6	bộ
2.11.9	Công tác ốp đá granit tự nhiên vào tường sử dụng keo dán	14,8734	m ²

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
2.11.10	Thi công ghép chỉ tăng dày cho mặt quầy	37,002	Md
2.11.11	Cung cấp và lắp đặt cửa bật vị trí quầy tiếp nhận hồ sơ	2	Cái
2.12	HỘI TRƯỜNG LẦU 1		
2.12.1	Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	76,635	m2
2.12.2	Cung cấp và thi công thảm trải sàn	76,635	m2
2.12.3	Cung cấp và thi công lắp đặt trần nhựa nano giả gỗ	17,0384	m2
2.12.4	Cung cấp và thi công lắp đặt sân khấu khung sắt ốp gỗ	14,5275	m2
2.12.5	Cung cấp và thi công tấm ốp PVC bằng keo dán và phụ kiện bát inox	13,5	m2
2.12.6	Cung cấp và thi công ốp tường bằng tấm nhựa lam sóng giả gỗ bằng keo dán và phụ kiện bát inox	31,74	m2
2.12.7	Cung cấp và thi công lắp đặt phào cổ trần bản cao 10cm	37,9	m
2.12.8	Cung cấp và thi công lắp đặt nẹp inox	12,4	m
2.12.9	Cung cấp và thi công lắp đặt phào chân tường bản rộng 8cm	33,2	m
2.12.10	Cung cấp và thi công lắp đặt phào lưng tường bản rộng 3cm	26,9	m
2.12.11	Cung cấp và thi công lắp đặt nẹp V viền tấm nhựa	95,88	m
3	TRỤ SỞ LÀM VIỆC HĐND-UBND PHƯỜNG		
3.1	PHẦN MÁI		
3.1.1	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao <= 16 m	1,6898	100m2
3.1.2	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao <= 28m	273,651	m2
3.1.3	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	2,8852	100m2
3.1.4	Tháo dỡ các kết cấu thép, vì kèo, xà gồ	0,3264	tấn
3.1.5	Gia công xà gồ thép	0,3264	tấn
3.1.6	Lắp dựng xà gồ thép	0,3264	tấn
3.1.7	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng, xi măng láng trên mái	127,36	m2
3.1.8	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm, vữa XM mác 75, PCB40	127,36	m2
3.1.9	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	127,36	m2
3.1.10	Tháo dỡ ống PVC D90 thoát nước sê nô mái	9	ống
3.1.11	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 90mm	0,7	100m

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3.1.12	Lắp đặt côn, cắt nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, cắt 90mm	26	cái
3.1.13	Lắp đặt cầu chắn rác	9	cái
3.1.14	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép bằng búa căn khí nén 3m ³ /ph	0,777	m ³
3.1.15	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ <= 9 m	0,412	tấn
3.1.16	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ <= 18 m	0,412	tấn
3.1.17	Gia công xà gồ thép	0,1195	tấn
3.1.18	Lắp dựng xà gồ thép	0,412	tấn
3.1.19	Bulong M20x100	8	cái
3.1.20	Bulong tắc kê nở M20	16	cái
3.1.21	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	0,2468	100m ²
3.1.22	Cung cấp và thi công máng xối tôn	11,1	md
3.1.23	Ốp tấm aluminium	0,1707	100m ²
3.2	TRẦN NHÀ		
3.2.1	Cạo bỏ, vệ sinh lớp sơn trên bề mặt xà, dầm, trần	261,042	m ²
3.2.2	Cạo bỏ, vệ sinh lớp sơn trên bề mặt xà, dầm, trần	131,38	m ²
3.2.3	Tháo dỡ trần	221,56	m ²
3.2.4	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	133,38	m ²
3.2.5	Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	46,68	m ²
3.2.6	Cung cấp và thi công lắp đặt trần nhựa nano giả gỗ	19,44	m ²
3.2.7	Cung cấp và thi công lắp đặt trần nhựa lam sóng giả gỗ	29,26	m ²
3.2.8	Thi công trần bằng tấm nhựa	46,24	m ²
3.2.9	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	324,0626	m ²
3.2.10	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	572,482	m ²
3.2.11	Cung cấp và thi công lắp đặt phào cổ trần bản cao 10cm	84,2	m
3.2.12	Cung cấp và thi công lắp đặt chỉ trần bản rộng 5cm	6,6	m
3.3	PHẦN TƯỜNG		
3.3.1	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	104,775	m ²
3.3.2	Cung cấp, lắp đặt cửa đi xingfa nhập khẩu Việt Nam, dày 2 ly thiết bị Kim Long, thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	82,495	m ²
3.3.3	Cung cấp, lắp đặt cửa sổ xingfa Việt Nam, dày 1,4 ly thiết bị Kim Long, thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D	18,8	m ²

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3.3.4	Đục mở tường làm cửa, loại tường xây gạch, chiều dày tường <= 11cm	10,645	m2
3.3.5	Phá dỡ xà dầm, giằng bê tông cốt thép	0,99	m3
3.3.6	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	2,0545	m3
3.3.7	Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	3,3985	m3
3.3.8	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	2,584	m3
3.3.9	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 150, PCB40	0,663	m3
3.3.10	Xây gạch đất sét nung 4x8x19, xây móng chiều dày <= 30cm, vữa XM mác 75, PCB40	1,152	m3
3.3.11	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250, PCB40	0,728	m3
3.3.12	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250, PCB40	0,402	m3
3.3.13	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,2419	100m2
3.3.14	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,0241	tấn
3.3.15	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	0,1428	tấn
3.3.16	Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 28m, vữa XM mác 75, PCB40	11,512	m3
3.3.17	Căng lưới mắt cáo gia cố tường gạch	48,58	m2
3.3.18	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	212,17	m2
3.3.19	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	39,78	m2
3.3.20	Thi công vách bằng tấm thạch cao	32	m2
3.3.21	Trát, đắp phào đơn, vữa XM M75, PCB40	366,05	m
3.3.22	Trát, đắp phào kép, vữa XM M75, PCB40	21,2	m
3.3.23	Cung cấp và thi công ốp tường bằng tấm nhựa nano giả gỗ phẳng bằng keo dán và phụ kiện bát inox	126,541	m2
3.3.24	Cung cấp và thi công ốp tường bằng tấm nhựa lam sóng giả gỗ bằng keo dán và phụ kiện bát	46,77	m2

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
	inox		
3.3.25	Cung cấp và thi công lắp đặt phào lưng tường bản rộng 3cm	101,15	m
3.3.26	Cung cấp và thi công lắp đặt phào chân tường bản rộng 10cm	68,25	m
3.3.27	Cung cấp và thi công lắp đặt phào chân tường bản rộng 3cm	26,4	m
3.3.28	Cung cấp và thi công lắp đặt nẹp inox chữ T	34	m
3.3.29	Cung cấp và thi công lắp đặt phào cạnh cửa bản rộng 3cm	10	m
3.3.30	Công tác ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, tiết diện gạch $\leq 0,06m^2$	16,217	m ²
3.3.31	Cạo bỏ, vệ sinh lớp sơn trên bề mặt tường cột, trụ	495,8717	m ²
3.3.32	Cạo bỏ, vệ sinh lớp sơn trên bề mặt tường cột, trụ	21,27	m ²
3.3.33	Cạo bỏ, vệ sinh lớp sơn trên bề mặt tường cột, trụ	528,8845	m ²
3.3.34	Bả bằng bột bả vào tường	697,1538	m ²
3.3.35	Sơn dầu, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	535,6517	m ²
3.3.36	Sơn dầu, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	741,0545	m ²
3.3.37	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt kim loại	18,1878	m ²
3.3.38	Sơn chống ăn mòn vào cầu thang, lan can, sàn thao tác	18,1878	m ²
3.4	PHẦN NỀN		
3.4.1	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường $\leq 33cm$	2,4136	m ³
3.4.2	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường $\leq 11cm$	1,104	m ³
3.4.3	Xây gạch đất sét nung 4x8x19, xây các bộ phận kết cấu khác, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75, PCB40	1,6785	m ³
3.4.4	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,85$	0,0504	100m ³
3.4.5	Mua đất đắp nền	5,04	m ³
3.4.6	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200, PCB40	2,016	m ³
3.4.7	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	3,5176	m ³
3.4.8	Lát đá bậc tam cấp, vữa XM mác 75, PCB40	37,734	m ²
3.4.9	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	116,375	m ²
3.4.10	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	81,02	m ²
3.4.11	Tháo dỡ gạch ốp tường	67,405	m ²
3.4.12	Tháo dỡ gạch ốp tường	76,51	m ²

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3.4.13	Cạo bỏ, vệ sinh lớp sơn trên bề mặt tường cột, trụ	54,49	m2
3.4.14	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	44,78	m2
3.4.15	Vận chuyển các loại phế thải từ trên cao xuống	4,7259	m3
3.4.16	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	10,2394	m3
3.4.17	Lát nền, sàn, kích thước gạch $\leq 0,36m^2$, vữa XM mác 75, PCB40	151,46	m2
3.4.18	Cung cấp và thi công thảm trải sàn chống cháy	129,4	m2
3.4.19	Lát nền, sàn, kích thước gạch $\leq 0,09m^2$, vữa XM mác 75, PCB40	5,9	m2
3.4.20	Lát nền, sàn, kích thước gạch $\leq 0,25m^2$, vữa XM mác 75, PCB40	38,805	m2
3.4.21	Lát nền, sàn bằng đá hoa cương, tiết diện đá $\leq 0,25 m^2$, vữa XM mác 75, PCB40	1,76	m2
3.4.22	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch $\leq 0,25m^2$, vữa XM mác 75, PCB40	281,615	m2
3.4.23	Công tác ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, tiết diện gạch $\leq 0,023m^2$	21,27	m2
3.4.24	Nhân công, vật tư đánh bóng bề mặt đá mài	17,0002	m2
3.5	THIẾT BỊ ĐIỆN		
3.5.1	Tháo dỡ hệ thống thiết bị điện	1	gói
3.5.2	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	12	bộ
3.5.3	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác - Đèn trang trí âm trần	44	bộ
3.5.4	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp - Đèn sát trần	21	bộ
3.5.5	Lắp đặt đèn trang trí panel âm trần	4	bộ
3.5.6	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp - Đèn NLMT	3	bộ
3.5.7	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	13	cái
3.5.8	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	4	cái
3.5.9	Lắp đặt ổ cắm đôi	30	cái
3.5.10	Lắp đặt ổ cắm ba	10	cái
3.5.11	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện $\leq 50A$ mpe	21	cái
3.5.12	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, diện tích hộp $\leq 40cm^2$	21	hộp
3.5.13	Lắp đặt dây đơn 1,5mm ²	460	m
3.5.14	Lắp đặt dây đơn 2,5mm ²	920	m
3.5.15	Lắp đặt dây đơn $\leq 6mm^2$	100	m
3.5.16	Lắp đặt dây đơn 8mm ²	30	m
3.5.17	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 40mm$	270	m

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3.5.18	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 90\text{mm}$ (10cm)	10	m
3.5.19	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 27\text{mm}$	270	m
3.5.20	Nhân công, vật tư vệ sinh và bảo dưỡng điều hòa treo tường	11	cái
3.6	THIẾT BỊ VỆ SINH		
3.6.1	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh chậu rửa	6	bộ
3.6.2	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh bệ xí	11	bộ
3.6.3	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh, ...)	30	bộ
3.6.4	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	6	bộ
3.6.5	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	6	bộ
3.6.6	Lắp đặt gương soi	6	cái
3.6.7	Lắp đặt chậu xí bệt	11	bộ
3.6.8	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	11	cái
3.6.9	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	2	bộ
3.6.10	Lắp đặt chậu tiểu nam	4	bộ
3.6.11	Lắp đặt hộp giấy	11	cái
3.6.12	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	1	bộ
3.6.13	Lắp đặt phễu thu, đường kính 100mm	15	cái
3.6.14	Cung cấp lắp đặt thùng rác inox 304, thùng rác tròn đường kính 205mm cao 275mm, dạng đạp chân nắp bật, dung tích 5 lít	6	cái
3.6.15	Cung cấp lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm compact HPL dày 12mm, phụ kiện inox 304 đồng bộ	1,62	m ²
3.6.16	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 25mm	0,12	100m
3.6.17	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 89mm	0,18	100m
3.6.18	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 100mm	0,04	100m
3.6.19	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 60mm	0,04	100m
3.6.20	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, cút 32mm	8	cái

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3.6.21	Lắp đặt côn, nút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, nút 50mm	8	cái
3.6.22	Lắp đặt côn, nút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, nút 89mm	11	cái
3.6.23	Lắp đặt côn, nút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, nút 50mm	8	cái
4	TRỤ SỞ LÀM VIỆC BAN CHQS PHƯỜNG		
4.1	PHẦN MÁI		
4.1.1	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao ≤ 16 m	6,6682	100m ²
4.1.2	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao ≤ 28 m	352,5038	m ²
4.1.3	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	3,6855	100m ²
4.1.4	Tháo dỡ các kết cấu thép, vì kèo, xà gồ	0,4398	tấn
4.1.5	Gia công xà gồ thép	0,4398	tấn
4.1.6	Lắp dựng xà gồ thép	0,4398	tấn
4.1.7	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng, xi măng láng trên mái	127,452	m ²
4.1.8	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm, vữa XM mác 75, PCB40	127,452	m ²
4.1.9	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	127,452	m ²
4.1.10	Tháo dỡ ống PVC D90 thoát nước sê nô mái	14	ống
4.1.11	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 90mm	0,97	100m
4.1.12	Lắp đặt côn, nút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, nút 90mm	42	cái
4.1.13	Lắp đặt cầu chắn rác	14	cái
4.1.14	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ ≤ 9 m	0,131	tấn
4.1.15	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ ≤ 18 m	0,131	tấn
4.1.16	Gia công xà gồ thép	0,0442	tấn
4.1.17	Lắp dựng xà gồ thép	0,0442	tấn
4.1.18	Bulong tắc kê nở M20	8	
4.1.19	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	0,072	100m ²
4.1.20	Cung cấp và thi công máng xối tôn	6,8	md
4.1.21	Ốp tấm aluminium	0,0897	100m ²
4.2	PHẦN TRẦN		
4.2.1	Cạo bỏ, vệ sinh lớp sơn trên bề mặt xà, dầm, trần	466,07	m ²
4.2.2	Tháo dỡ trần	297,96	m ²
4.2.3	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	85,582	m ²
4.2.4	Thi công trần bằng tấm nhựa	224,5	m ²

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
4.2.5	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	225,403	m2
4.2.6	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	551,652	m2
4.3	PHẦN TƯỜNG		
4.3.1	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	63,1284	m2
4.3.2	Đục mở tường làm cửa, loại tường xây gạch, chiều dày tường <= 11cm	43,28	m2
4.3.3	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	4,328	m3
4.3.4	Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	7,5963	m3
4.3.5	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 250, PCB40	0,32	m3
4.3.6	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	1,448	m3
4.3.7	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 150, PCB40	0,468	m3
4.3.8	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 200, PCB40	0,702	m3
4.3.9	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 200, PCB40	0,702	m3
4.3.10	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,3035	100m2
4.3.11	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	0,048	100m2
4.3.12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,0302	tấn
4.3.13	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	0,1754	tấn
4.3.14	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,0087	tấn
4.3.15	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao <= 6m	0,0298	tấn
4.3.16	Xây gạch đất sét nung 4x8x19, xây các bộ phận kết cấu khác, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	16,92	m3

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
4.3.17	Cung cấp, lắp đặt cửa đi xingfa nhập khẩu Việt Nam, dày 2 ly thiết bị Kim Long, thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	51,01	m2
4.3.18	Cung cấp, lắp đặt cửa sổ xingfa Việt Nam, dày 1,4 ly thiết bị Kim Long, thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D	7,86	m2
4.3.19	Cung cấp lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm compact HPL dày 12mm, phụ kiện inox 304 đồng bộ	85,355	m2
4.3.20	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt kim loại	9,3938	m2
4.3.21	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	58,87	m2
4.3.22	Sơn sắt thép - 1 nước lót, 2 nước phủ	9,3938	m2
4.3.23	Căng lưới thép gia cố tường gạch	78,192	m2
4.3.24	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	248,055	m2
4.3.25	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	33,8668	m2
4.3.26	Trát, đắp phào đơn, vữa XM M75, PCB40	293,41	m
4.3.27	Trát, đắp phào kép, vữa XM M75, PCB40	42,6	m
4.3.28	Bả bằng bột bả vào tường	33,8668	m2
4.3.29	Bả bằng bột bả vào tường	248,055	m2
4.3.30	Tháo dỡ gạch ốp tường	81,57	m2
4.3.31	Tháo dỡ gạch ốp tường	133,7	m2
4.3.32	Cạo bỏ, vệ sinh lớp sơn trên bề mặt tường cột, trụ	528,1802	m2
4.3.33	Cạo bỏ, vệ sinh lớp sơn trên bề mặt tường cột, trụ	617,5769	m2
4.3.34	Tháo dỡ gạch ốp tường	9,18	m2
4.3.35	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	9,18	m2
4.3.36	Bả bằng bột bả vào tường	480,3376	m2
4.3.37	Bả bằng bột bả vào tường	142,2375	m2
4.3.38	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả - 1 nước lót, 2 nước phủ	704,2845	m2
4.3.39	Sơn tường ngoài nhà đã bả - 1 nước lót, 2 nước phủ	874,8119	m2
4.3.40	Cạo bỏ, vệ sinh lớp sơn trên bề mặt tường cột, trụ	25,779	m2
4.3.41	Công tác ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, tiết diện gạch <= 0,023m2	25,779	m2
4.3.42	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt kim loại	7,833	m2
4.3.43	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	7,833	m2
4.3.44	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=33cm	3,3648	m3
4.3.45	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=11cm	6,3525	m3

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
4.3.46	Phá dỡ tường bê tông cốt thép chiều dày tường <=11cm	1,515	m3
4.4	PHẦN NỀN		
4.4.1	Xây gạch đất sét nung 4x8x19, xây các bộ phận kết cấu khác, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 25, PCB40	2,2343	m3
4.4.2	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	11,2323	m3
4.4.3	Lát đá granite bậc tam cấp, vữa XM mác 75, PCB40	23,448	m2
4.4.4	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	222,9384	m2
4.4.5	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	190,912	m2
4.4.6	Vận chuyển các loại phế thải từ trên cao xuống	9,739	m3
4.4.7	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	17,9135	m3
4.4.8	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	2,448	m3
4.4.9	Đào xúc đất bằng thủ công, đất cấp III	7,344	m3
4.4.10	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,0402	100m2
4.4.11	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,0094	tấn
4.4.12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	0,0419	tấn
4.4.13	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200, PCB40	0,402	m3
4.4.14	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	4,628	m3
4.4.15	Bê tông nền, đá 1x2, vữa BT M200, PCB40	2,314	m3
4.4.16	Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,36m2, vữa XM mác 75, PCB40	390,1184	m2
4.4.17	Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,25m2, vữa XM mác 75, PCB40	50,07	m2
4.4.18	Lát đá granite, tiết diện đá <= 0,25m2, vữa XM M75, PCB40	1,18	m2
4.4.19	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch <= 0,25m2, vữa XM mác 75, PCB40	228,74	m2
4.4.20	Nhân công, vật tư đánh bóng bề mặt đá mài	19,582	m2
4.5	PHẦN ĐIỆN		
4.5.1	Tháo dỡ thiết bị điện	1	gói
4.5.2	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	38	bộ

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
4.5.3	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác - Đèn trang trí nổi	21	bộ
4.5.4	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp - Đèn NLMT	2	bộ
4.5.5	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	25	cái
4.5.6	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	1	cái
4.5.7	Lắp đặt ổ cắm đôi	53	cái
4.5.8	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, diện tích hộp $\leq 40\text{cm}^2$	24	hộp
4.5.9	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, diện tích hộp $\leq 40\text{cm}^2$	53	hộp
4.5.10	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện $\leq 50\text{Ampe}$	21	cái
4.5.11	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, diện tích hộp $\leq 40\text{cm}^2$	21	hộp
4.5.12	Lắp đặt dây đơn 1,5mm ²	750	m
4.5.13	Lắp đặt dây đơn 2,5mm ²	1100	m
4.5.14	Lắp đặt dây đơn $\leq 6\text{mm}^2$	140	m
4.5.15	Lắp đặt dây đơn 8mm ²	30	m
4.5.16	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 40\text{mm}$	380	m
4.5.17	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 90\text{mm}$ (10cm)	10	m
4.5.18	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 27\text{mm}$	400	m
4.5.19	Lắp đặt máy điều hoà không khí (điều hoà cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (Định mức vật liệu chưa bao gồm ống các loại và dây điện)	2	máy
4.5.20	Lắp đặt ống đồng dẫn ga nổi bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 2m, đường kính ống 9,5mm	0,1	100m
4.5.21	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 9,5mm	0,1	100m
4.5.22	Nhân công, vật tư vệ sinh và bảo dưỡng điều hòa treo tường	10	máy
4.6	PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC		
4.6.1	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh chậu rửa	2	bộ
4.6.2	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh bệ xí	5	bộ
4.6.3	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh, ...)	14	bộ
4.6.4	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	6	bộ
4.6.5	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	6	bộ

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
4.6.6	Lắp đặt gương soi	6	cái
4.6.7	Lắp đặt chậu xí bột	8	bộ
4.6.8	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	8	cái
4.6.9	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	2	bộ
4.6.10	Lắp đặt chậu tiểu nam	7	bộ
4.6.11	Lắp đặt hộp giấy	4	cái
4.6.12	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	3	bộ
4.6.13	Lắp đặt phễu thu, đường kính 100mm	11	cái
4.6.14	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 25mm	0,6	100m
4.6.15	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 89mm	0,36	100m
4.6.16	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 125mm	0,16	100m
4.6.17	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 60mm	0,32	100m
4.6.18	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, cút 32mm	36	cái
4.6.19	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, cút 50mm	24	cái
4.6.20	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, cút 89mm	12	cái
4.6.21	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, cút 100mm	8	cái
4.7	HẦM TỰ HOẠI:		
4.7.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m ³ , đất cấp III	0,1034	100m ³
4.7.2	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 150, PCB40	0,496	m ³
4.7.3	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200, PCB40	0,248	m ³
4.7.4	Xây gạch đất sét nung 4x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	3,36	m ³
4.7.5	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200, PCB40	1,1629	m ³

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
4.7.6	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	0,0242	100m ²
4.7.7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	0,0235	tấn
4.7.8	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	15,984	m ²
4.7.9	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	2,86	m ²
4.7.10	Quét nước xi măng 2 nước	15,984	m ²
5	TRỤ SỞ LÀM VIỆC PHÒNG VH-XH VÀ PHÒNG KTHT&ĐT PHƯỜNG		
5.1	PHẦN MÁI		
5.1.1	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao ≤ 16 m	6,0472	100m ²
5.1.2	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao ≤ 28m	323,2602	m ²
5.1.3	Lợp thay thế mái loại tấm lợp tấm tôn	338,9262	m ²
5.1.4	Tháo dỡ các kết cấu thép, vì kèo, xà gồ	0,6009	tấn
5.1.5	Gia công xà gồ thép	0,6009	tấn
5.1.6	Lắp dựng xà gồ thép	0,6009	tấn
5.1.7	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng, xi măng láng trên mái	127,236	m ²
5.1.8	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm, vữa XM mác 75, PCB40	127,236	m ²
5.1.9	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	127,236	m ²
5.1.10	Tháo dỡ ống PVC D90 thoát nước sê nô mái	8	ống
5.1.11	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 90mm	0,552	100m
5.1.12	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, cút 90mm	16	cái
5.1.13	Lắp đặt cầu chắn rác	8	cái
5.1.14	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ ≤ 9 m	0,131	tấn
5.1.15	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ ≤ 18 m	0,131	tấn
5.1.16	Gia công xà gồ thép	0,0442	tấn
5.1.17	Lắp dựng xà gồ thép	0,0442	tấn
5.1.18	Bulong tắc kê nở M20	8	
5.1.19	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	0,072	100m ²
5.1.20	Cung cấp và thi công máng xối tôn	6,8	md
5.1.21	Ốp tấm aluminium	0,0897	100m ²

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
5.2	PHẦN TRẦN		
5.2.1	Tháo dỡ trần	273,204	m2
5.2.2	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	90,06	m2
5.2.3	Thi công trần bằng tấm nhựa	190,034	m2
5.3	PHÁ DỠ, THÁO DỠ, XÂY TÔ CẢI TẠO		
5.3.1	Tháo dỡ vách ngăn nhôm kích, gỗ kính, thạch cao	48,4013	m2
5.3.2	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	43,945	m2
5.3.3	Đục mở tường làm cửa, loại tường xây gạch, chiều dày tường ≤ 11 cm	8,87	m2
5.3.4	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường ≤ 11 cm	5,9985	m3
5.3.5	Tháo dỡ gạch ốp tường	72,445	m2
5.3.6	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	72,445	m2
5.3.7	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	251,574	m2
5.3.8	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	1,872	m3
5.3.9	Đào xúc đất bằng thủ công, đất cấp III	5,616	m3
5.3.10	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng ≤ 1 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp III	1,204	m3
5.3.11	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, vữa mác 150, PCB40	0,455	m3
5.3.12	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 6 m, đá 1x2, mác 200, PCB40	1,1832	m3
5.3.13	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 200, PCB40	0,1245	m3
5.3.14	Bê tông nền, đá 1x2, vữa BT M200, PCB40	1,872	m3
5.3.15	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,261	100m2
5.3.16	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	0,0332	100m2
5.3.17	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10 mm, chiều cao ≤ 6 m	0,009	tấn
5.3.18	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18 mm, chiều cao ≤ 6 m	0,0305	tấn
5.3.19	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép ≤ 10 mm, chiều cao ≤ 6 m	0,0036	tấn
5.3.20	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép > 10 mm, chiều cao ≤ 6 m	0,0173	tấn

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
5.3.21	Xây gạch đất sét nung 4x8x19, xây các bộ phận kết cấu khác, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75, PCB40	8,6924	m3
5.3.22	Xây tường gạch ống (8x8x19)cm, chiều dày $\leq 10cm$, vữa XM M75, PCB40	7,1125	m3
5.3.23	Xây tường gạch ống (8x8x19)cm, chiều dày $\leq 30cm$, vữa XM M75, PCB40	3,5326	m3
5.3.24	Xây gạch đất sét nung 4x8x19, xây các bộ phận kết cấu khác, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 25, PCB40	2,2343	m3
5.3.25	Lát đá granite bậc tam cấp, vữa XM mác 75, PCB40	20,272	m2
5.3.26	Căng lưới thép gia cố tường gạch	32,92	m2
5.3.27	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	157,688	m2
5.3.28	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	152,048	m2
5.3.29	Lát nền, sàn bằng gạch tiết diện $\leq 0,36m^2$, vữa XM M75, PCB40	197,97	m2
5.3.30	Lát nền, sàn, kích thước gạch $\leq 0,25m^2$, vữa XM mác 75, PCB40	43,97	m2
5.3.31	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch $\leq 0,25m^2$, vữa XM mác 75, PCB40	170,34	m2
5.3.32	Đắp phào đơn, vữa XM mác 75, PCB40	132,8	m
5.3.33	Cạo bỏ, vệ sinh lớp sơn trên bề mặt tường cột, trụ	1218,066	m2
5.3.34	Cạo bỏ, vệ sinh lớp sơn trên bề mặt tường cột, trụ	521,898	m2
5.3.35	Bả bằng bột bả vào tường	1026,1648	m2
5.3.36	Sơn dầu, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	1375,754	m2
5.3.37	Sơn dầu, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	764,006	m2
5.3.38	Cung cấp, lắp đặt cửa đi xingfa nhập khẩu Việt Nam, dày 2 ly thiết bị Kim Long, thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	31,17	m2
5.3.39	Cung cấp, lắp đặt cửa sổ xingfa Việt Nam, dày 1,4 ly thiết bị Kim Long, thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D	6,02	m2
5.3.40	Cung cấp lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm compact HPL dày 12mm, phụ kiện inox 304 đồng bộ	33,945	m2
5.3.41	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt kim loại	13,0591	m2
5.3.42	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước	13,0591	m2

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
	phủ		
5.3.43	Nhân công, vật tư đánh bóng bề mặt đá mài	17,0002	m2
5.4	PHẦN ĐIỆN		
5.4.1	Tháo dỡ thiết bị điện	1	gói
5.4.2	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác - Đèn trang trí nổi	34	bộ
5.4.3	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác - Đèn trang trí âm trần	44	bộ
5.4.4	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác - Đèn trang trí nổi	18	bộ
5.4.5	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp - Đèn NLMT	2	bộ
5.4.6	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	15	cái
5.4.7	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	45	cái
5.4.8	Lắp đặt ổ cắm đôi	50	cái
5.4.9	Lắp đặt ổ cắm ba	50	cái
5.4.10	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, diện tích hộp $\leq 40\text{cm}^2$	17	hộp
5.4.11	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, diện tích hộp $\leq 40\text{cm}^2$	30	hộp
5.4.12	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, diện tích hộp $\leq 40\text{cm}^2$	10	hộp
5.4.13	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện $\leq 50\text{Ampe}$	21	cái
5.4.14	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, diện tích hộp $\leq 40\text{cm}^2$	21	hộp
5.4.15	Lắp đặt dây đơn 1,5mm ²	1300	m
5.4.16	Lắp đặt dây đơn 2,5mm ²	700	m
5.4.17	Lắp đặt dây đơn $\leq 6\text{mm}^2$	200	m
5.4.18	Lắp đặt dây đơn 8mm ²	100	m
5.4.19	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 40\text{mm}$	270	m
5.4.20	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 90\text{mm}$ (10cm)	10	m
5.4.21	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 27\text{mm}$	270	m
5.4.22	Lắp đặt máy điều hoà không khí (điều hoà cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (Định mức vật liệu chưa bao gồm ống các loại và dây điện)	2	máy
5.4.23	Lắp đặt ống đồng dẫn ga nổi bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 2m, đường kính ống 9,5mm	0,1	100m

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
5.4.24	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 9,5mm	0,1	100m
5.4.25	Chi phí vệ sinh bảo trì, bảo dưỡng máy lạnh	11	máy
5.5	PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC		
5.5.1	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh chậu rửa	1	bộ
5.5.2	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh bệ xí	6	bộ
5.5.3	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh, ...)	30	bộ
5.5.4	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	6	bộ
5.5.5	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	6	bộ
5.5.6	Lắp đặt gương soi	6	cái
5.5.7	Lắp đặt chậu xí bệt	7	bộ
5.5.8	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	7	cái
5.5.9	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	2	bộ
5.5.10	Lắp đặt chậu tiểu nam	6	bộ
5.5.11	Lắp đặt hộp giấy	7	cái
5.5.12	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	1	bộ
5.5.13	Lắp đặt phễu thu, đường kính 100mm	15	cái
5.5.14	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 25mm	0,5	100m
5.5.15	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 89mm	0,4	100m
5.5.16	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 125mm	0,4	100m
5.5.17	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 60mm	0,5	100m
5.5.18	Lắp đặt tê nhựa nối miệng bát fi 32	40	1 Cái
5.5.19	Lắp đặt tê nhựa nối miệng bát fi 65	20	1 Cái
5.5.20	Lắp đặt tê nhựa nối miệng bát fi 89	31	1 Cái
5.5.21	Lắp đặt tê nhựa nối miệng bát fi 89	20	1 Cái
5.6	HẦM TỰ HOẠI:		
5.6.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m ³ , đất cấp III	0,1034	100m ³
5.6.2	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 150, PCB40	0,496	m ³
5.6.3	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200, PCB40	0,248	m ³

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
5.6.4	Xây gạch đất sét nung 4x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	3,36	m3
5.6.5	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tám đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200, PCB40	1,1629	m3
5.6.6	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tám đan	0,0242	100m2
5.6.7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,0235	tấn
5.6.8	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	15,984	m2
5.6.9	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	2,86	m2
5.6.10	Quét nước xi măng 2 nước	15,984	m2
6	THIẾT BỊ		
6.1	HẠNG MỤC: TRỤ SỞ LÀM VIỆC ĐẢNG ỦY PHƯỜNG (SỞ Y TẾ CŨ)		
6.1.1	Gia công lắp dựng bảng tên cơ quan	1	Bộ
6.1.2	Điều hòa treo tường 2.0 hp	3	bộ
6.1.3	Điều hòa treo tường 1.5 hp	3	bộ
6.1.4	Gia công lắp dựng Biểu tượng Búa liềm	1	Bộ
6.1.5	Cung cấp và lắp đặt rèm cửa cầu vồng	168	m2
6.1.6	Cung cấp và lắp đặt tủ tường có đèn trang trí	1	Bộ
6.1.7	Cung cấp và lắp đặt lam trang trí	1	Bộ
6.1.8	Thùng rác inox đạp chân 5 lít	6	cái
6.1.9	Kệ gắn tường	5	Cái
6.1.10	Gia công lắp dựng bảng biểu "ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM QUANG VINH MUÔN NĂM"	1	Bộ
6.1.11	Gia công lắp dựng biểu tượng Sao vàng và Búa Liềm	1	Bộ
6.1.12	Gia công lắp dựng bộ chữ "HỘI TRƯỞNG ĐẢNG ỦY PHƯỜNG ĐỒNG XOÀI"	1	Bộ
6.1.13	Điều hòa âm trần 3HP	4	Bộ
6.2	HẠNG MỤC: TRỤ SỞ LÀM VIỆC UBMTTQVN PHƯỜNG (TRUNG TÂM BẢO VỆ BÀ MẸ TRẺ EM CŨ)		
6.2.1	Điều hòa treo tường 2.0 hp	10	bộ
6.2.2	Màn hình LED module P3 indoor GKGD	7,21	m2
6.2.3	Tủ hồ sơ	7,2	m

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
6.2.4	Gia công lắp dựng bộ chữ "TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG PHƯỜNG ĐỒNG XOÀI"	1	Bộ
6.2.5	Gia công lắp dựng Logo trung tâm	1	Bộ
6.2.6	Gia công lắp dựng Bảng tên các quầy	10	Bộ
6.2.7	Cung cấp quầy giao dịch gỗ mdf chống ẩm phủ melamin 2 mặt	18	m
6.2.8	Gia công lắp dựng bảng biểu "NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM MUÔN NĂM"	1	Bộ
6.2.9	Gia công lắp dựng biểu tượng Sao vàng và Búa Liềm	1	Bộ
6.2.10	Gia công lắp dựng bộ chữ " PHƯỜNG ĐỒNG XOÀI"	1	Bộ
6.2.11	Cung cấp và lắp đặt rèm cửa cầu vồng	30,28	m2
6.2.12	Cung cấp và lắp đặt tủ tường	6	m2
6.2.13	Điều hòa treo tường 2.0 hp	4	bộ
6.2.14	Gia công lắp dựng bảng tên cơ quan	1	Bộ
6.3	HẠNG MỤC: TRỤ SỞ LÀM VIỆC HĐND-UBND PHƯỜNG (KHU CHI CỤC DÂN SỐ CŨ)		
6.3.1	Gia công lắp dựng bộ chữ " PHƯỜNG ĐỒNG XOÀI"	1	Bộ
6.3.2	Gia công lắp dựng Quốc huy Việt Nam	1	Bộ
6.3.3	Gia công lắp dựng biểu tượng Sao vàng và Búa Liềm	1	Bộ
6.3.4	Gia công lắp dựng bảng biểu "NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM MUÔN NĂM"	1	Bộ
6.3.5	Gia công lắp dựng bảng tên cơ quan.	1	Bộ
6.3.6	Thùng rác inox đạp chân 5 lít	6	cái
6.3.7	Cung cấp và lắp đặt rèm cửa cầu vồng	14,4	m2
6.3.8	Cung cấp và lắp đặt tủ tường có đèn trang trí	1	Bộ
6.3.9	Gia công lắp dựng bảng tên cơ quan	1	Bộ
6.3.10	Cung cấp và lắp đặt rèm cửa cầu vồng	28,8	m2
6.3.11	Điều hòa treo tường 1.5 hp	2	bộ
6.3.12	Thùng rác inox đạp chân 5 lít	4	cái
6.3.13	Gia công lắp dựng bảng tên cơ quan	1	Bộ
6.3.14	Cung cấp và lắp đặt rèm cửa cầu vồng	27,36	m2
6.3.15	Điều hòa treo tường 1.5 hp	2	bộ

2. Điều chỉnh mục 3 thuộc chương V. Yêu cầu về kỹ thuật như sau:

"3. Yêu cầu về chủng loại, chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị (kèm

theo các tiêu chuẩn về phương pháp thử);

Vật tư xây dựng, thiết bị cung cấp để xây lắp công trình phải đảm bảo chất lượng, đúng chủng loại, quy cách theo đúng thiết kế đã phê duyệt và theo tiêu chuẩn, quy định chất lượng hiện hành. Nhà thầu phải sử dụng các loại thiết bị vật tư của các nhà sản xuất có giấy phép sản xuất, có đăng ký chất lượng, có chứng nhận quản lý chất lượng (ví dụ: chứng nhận ISO), sản phẩm đạt chất lượng theo tiêu chuẩn phù hợp với hệ thống tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành và được thừa nhận trên thị trường.

Không được sử dụng các loại sản phẩm có chất lượng không ổn định, công nghệ sản xuất lạc hậu, hoặc các sản phẩm không có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng hoặc sản phẩm của các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, sản lượng thấp, không đăng ký nhãn hiệu, chất lượng, các sản phẩm, vật tư nhái nhãn hiệu.

Máy móc, thiết bị phải đạt tiêu chuẩn an toàn theo quy định.

BẢNG YÊU CẦU CHUNG LOẠI VẬT LIỆU CHÍNH SỬ DỤNG THI CÔNG CÔNG TRÌNH

Stt	Tên, nhãn hiệu vật tư	Quy cách, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn
1	Cát xây dựng	Đáp ứng theo yêu cầu thiết kế	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
2	Xi măng các loại	Đáp ứng theo yêu cầu thiết kế	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
3	Thép xây dựng	Đáp ứng theo yêu cầu thiết kế	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
4	Đá xây dựng	Đáp ứng theo yêu cầu thiết kế	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
5	Bột bả	Đáp ứng theo yêu cầu thiết kế	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
6	Sơn các loại	Đáp ứng theo yêu cầu thiết kế	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
7	Gạch ốp, lát các loại	Đáp ứng theo yêu cầu thiết kế	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
8	Đá ốp, lát các loại	Đáp ứng theo yêu cầu thiết kế	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
9	Thiết bị điện (công tắc, ổ cắm, dây điện, ...)	Đáp ứng theo yêu cầu thiết kế	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
10	Thiết bị cấp – thoát nước (đường ống, co, tê, ...)	Đáp ứng theo yêu cầu thiết kế	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
11	Tấm thạch cao	Đáp ứng theo yêu cầu thiết kế	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
12	Nhôm Xingfa	Đáp ứng theo yêu cầu thiết kế	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN

Stt	Tên, nhãn hiệu vật tư	Quy cách, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn
13	Tấm compact	-Chiều dày: 12mm -Khả năng chịu nước: 100% -Phụ kiện: inox 304 -Màu sắc: Màu ghi	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
14	Tấm aluminium	- Công nghệ: Đài Loan - Thông số: dày 3mm, độ dày nhôm 0,3mm - Màu sắc: tùy chọn	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
15	Tôn các loại	Đáp ứng theo yêu cầu thiết kế	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
16	Tôn cách nhiệt	-Thép nền: Theo tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3141 -Lớp mạ hợp kim nhôm kẽm chống ăn mòn: tiêu chuẩn TCCS 01:2015/HSG -Sản phẩm tôn lạnh mạ màu: Theo tiêu chuẩn TCCS 02:2017/HSG -Khối lượng lớp mạ:AZ050 – Lượng mạ hợp kim nhôm kẽm trung bình tối thiểu đo tại 03 điểm trên 2 mặt ≥ 50 (g/m ²) -Độ dày thành phẩm (APT): 0.40mm; Dung sai: ± 0.03 mm -Chiều rộng chưa cán sóng (mm): 1200 mm; Dung sai: (0 \div ± 7)mm -Độ bền kéo: Min 550 MPa -Độ dày xốp: 18mm; Dung sai: ± 1.00 mm	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
17	Đèn Led bán nguyệt	-Công suất: 40W -Điện áp: 150-220V/50-60Hz -Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K -Quang thông: 4000/4400/4400 lm -Tuổi thọ: 30.000 giờ -Kích thước (DxRxC): (1172x61x31)mm	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
18	Đèn Led dây	-Màu ánh sáng: 6500K/3000K -Điện áp hoạt động: 220V/50Hz	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN

Stt	Tên, nhãn hiệu vật tư	Quy cách, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> -Công suất danh định: 9W/1m -Số lượng chip Led: 120 chip/1m -Quang thông: 700lm/m -Tuổi thọ: 25.000h -Cấp bảo vệ: IP65 	
19	Đèn chùm	<ul style="list-style-type: none"> -Chất liệu: hợp kim -Kích thước: D1000*H900mm -Bóng: E14 Bóng dêu, đui xoáy -Ánh sáng: Vàng (có thể thay bóng 3 màu) 	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
20	Bồn tiểu nam cảm ứng	<ul style="list-style-type: none"> -Kích thước: 380x400x920 mm -Lượng nước xả: 2L -Áp lực nước: 0.07MPa ~ 0.75MPa -Màu sắc: Màu trắng -Công nghệ CeFiONtect giúp bề mặt chậu rửa siêu nhẵn, hạn chế tối đa các vết bẩn, vi khuẩn 	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
21	Van Xả Tiểu Nam cảm ứng sử dụng pin	<ul style="list-style-type: none"> -Áp lực nước: 0.07MPa ~ 0.75MPa -Phạm vi cảm biến: 800 mm -Lượng nước xả: 3L -Chất liệu nắp Cover: Đồng -Sử dụng pin 	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
22	Lavabo âm bàn	<ul style="list-style-type: none"> -Chậu rửa lavabo âm bàn chữ nhật -Kích cỡ: 365D x 528W x 185H mm -Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT -Ống thải chữ P; Model TVLF402; Đồng mạ Ni-Cr 	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
23	Vòi rửa lavabo	<ul style="list-style-type: none"> -Kích thước trên chậu: 111 mm (H) -Áp lực nước sử dụng: 0.05 ~ 1.0 (MPa) -Vật liệu: Đồng mạ Ni-Cr -Loại: Tay gạt đơn -Chế độ nước: Lạnh -Nhiệt độ cấp nước: 4~90°C 	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN

Stt	Tên, nhãn hiệu vật tư	Quy cách, thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn
		-Lượng xả nước: 5,0 L/phút	
24	Các thiết bị vệ sinh khác	Đáp ứng theo yêu cầu thiết kế	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
25	Tấm nhựa lam sóng giả gỗ	- Vật liệu: Tấm lam sóng bán rộng 195mm, dày 15mm, cao 15mm, dài 3m/thanh, lam chất liệu pvc màu vân gỗ. -Màu sắc, số lượng sóng: Tùy chọn.	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
26	Tấm ốp PVC	- Tấm PVC dày 3mm	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
27	Sàn nhựa giả gỗ	- Tấm nhựa giả gỗ dày 4mm có 1 lớp IXPE 1.5mm, sàn nhựa hèm khóa	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
28	Trần nhựa lam sóng giả gỗ	- Tấm ốp nano loại phẳng, kích thước tấm dày 9mm, rộng 400, dài 3m/ tấm. Chất liệu pvc phủ phim màu vân gỗ	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
29	Tấm nhựa nano giả gỗ	- Vật liệu: Tấm ốp nano loại phẳng, kích thước tấm dày 9mm, rộng 400, dài 3m/ tấm. Chất liệu pvc phủ phim màu vân gỗ. - Màu sắc: Tùy chọn.	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN
30	Trần nhựa nano giả gỗ	- Vật liệu: Tấm ốp nano loại phẳng, kích thước tấm dày 9mm, rộng 400, dài 3m/ tấm. Chất liệu pvc phủ phim màu vân gỗ	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, TCVN

Nhà thầu phải nêu rõ, cụ thể từng loại vật tư theo thiết kế, không kê khai theo nhóm và phải nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ, hãng sản xuất cho 01 loại vật tư/thiết bị nêu tại bảng trên, không chào 01 loại vật tư mà nhiều hãng sản xuất, xuất xứ nếu nhà thầu đề xuất nhiều hơn 01 nguồn gốc, xuất xứ, hãng sản xuất cho 1 loại vật tư/thiết bị thì vật tư đó sẽ được xem là đề xuất không hợp lệ theo quy định tại E-HSMT, được đánh giá không đáp ứng về yêu cầu chủng loại vật tư;

Trong quá trình thi công, nhà thầu không được tùy tiện đưa các loại vật tư, thiết bị không đúng quy định hồ sơ thiết kế được duyệt, hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu,...

Vật tư đưa vào công trường phải có hóa đơn, chứng từ chứng nhận nguồn gốc xuất xứ, chứng nhận về chất lượng sản phẩm của nhà sản xuất.

Trường hợp có sự thay đổi chủng loại vật tư, thiết bị thì nhà thầu phải xin phép Chủ đầu tư trước khi thực hiện. Sau khi được phép thay đổi thì nhà thầu phải đưa mẫu cho Chủ đầu tư duyệt trước hoặc tùy loại vật tư cần phải thử mẫu (việc

thử mẫu phải được thực hiện bởi một đơn vị có tư cách pháp nhân độc lập, có chức năng thực hiện theo quy định và phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư) thì phải đưa kết quả thử mẫu cho chủ đầu tư để chủ đầu tư quyết định, chi phí thử mẫu do nhà thầu chi trả.

BẢNG CHỨNG LOẠI THIẾT BỊ, ĐẶC TÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Đặc tính, thông số kỹ thuật
I	HẠNG MỤC: TRỤ SỞ LÀM VIỆC ĐẢNG ỦY PHƯỜNG (SỞ Y TẾ CŨ)	
1	Gia công lắp dựng bảng tên cơ quan	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước khung: 7300x600mm bằng sắt hộp 30x30x1.2mm - Nền aluminium màu đỏ, bộ chữ nổi mica màu vàng.
2	Điều hòa treo tường 2.0 hp	<ul style="list-style-type: none"> - Loại máy: Loại 1 chiều (chỉ làm lạnh) - Công suất làm lạnh: 2 HP – 17.060 BTU - Công nghệ nổi bật: Inverter tiết kiệm năng lượng; Lọc bụi, kháng khuẩn, khử mùi; Làm lạnh nhanh; Bộ lọc Enzyme, ion 24h - Tiện ích: Công nghệ DC PAM Inverter; Tiết kiệm điện thông minh; Chức năng nội suy Fuzzy; Chế độ khử ẩm; Hoạt động tự làm sạch; Luồng gió thổi xa và rộng; Hẹn giờ bật tắt máy; Tự khởi động lại - Điện năng tiêu thụ: 1.69 kW/h; Hiệu suất năng lượng 5.35 - Kích thước dàn lạnh: Dài 78.3 cm – Cao 26.7 cm – Dày 21 cm – Nặng 8 kg - Kích thước dàn nóng: Dài 78 cm – Cao 54 cm – Dày 29 cm – Nặng 30.5 kg - Phạm vi hiệu quả: dưới 30m² (dưới 80m³)
3	Điều hòa treo tường 1.5 hp	<ul style="list-style-type: none"> - Loại máy: Loại 1 chiều (chỉ làm lạnh) - Công suất làm lạnh: 1.5 HP - 12.283 BTU - Tiêu thụ điện 1.32 kW/h - Phạm vi hiệu quả: 15 - 20m² (40 đến 60 m³) - Công nghệ PAM Inverter - Màng lọc chống nấm mốc Lớp phủ kép chống bám bẩn Lớp phủ chống bám bẩn - Chức năng Fuzzy logic "I Feel" - Lớp phủ tăng khả năng kháng ăn mòn bởi hơi muối biển trong không khí
4	Gia công lắp dựng Biểu tượng Búa liềm	<ul style="list-style-type: none"> - Biểu tượng bằng đồng có kích thước đường kính 90cm
5	Cung cấp và lắp đặt rèm cửa cầu vồng	<ul style="list-style-type: none"> - Loại rèm: Rèm cầu vồng Sydney - Chất liệu: 100% polyester - Độ dày: 00,46 mm ±5% - Đặc tính: Chống nước, không phai màu - Khả năng cản sáng: 70% – 100% - Phụ kiện: Dây kéo và bi con lăn nhập khẩu

Stt	Tên thiết bị	Đặc tính, thông số kỹ thuật
6	Cung cấp và lắp đặt tủ tường có đèn trang trí	- Chất liệu: Gỗ MDF - Gồm 3 ô tủ ghép lại với kích thước tổng: 480x340cm - Đèn led dây có hộp bảo vệ
7	Cung cấp và lắp đặt lam trang trí	- Chất liệu: Lam ghép hộp từ ván gỗ mdf chống ẩm phủ melamin 2 mặt, kích thước lam hộp 60x220mm, mặt trước có trang trí mica đen - Kích thước tổng: 550x1200cm
8	Thùng rác inox đạp chân 5 lít	- Dung tích thùng chứa: 5 lít - Chất liệu thùng chứa: Nhựa - Chất liệu vỏ: Inox trắng 410 - Kích thước: 205mm x 275mm (Đường kính x Chiều cao)
9	Kệ gắn tường	- Tấm gỗ mdf chống ẩm phủ melamin 2 mặt dày 17mm - Kích thước: 0,4x0,25m
10	Gia công lắp dựng bảng biểu "ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM QUANG VINH MUÔN NĂM"	- Kích thước khung: 7200x400mm, bằng sắt hộp 30x30x1.2mm - Nền aluminium màu đỏ, bộ chữ nổi mica màu vàng gương.
11	Gia công lắp dựng biểu tượng Sao vàng và Búa Liềm	- Chất liệu mica màu vàng dày 3mm, đường kính hoàn thiện 50cm
12	Gia công lắp dựng bộ chữ "HỘI TRƯỞNG ĐẢNG ỦY PHƯỜNG ĐỒNG XÒÀI"	- Bộ chữ bằng mica màu vàng gương cao 30cm (không tính dấu), dày 3cm, font chữ "Arial"
13	Điều hòa âm trần 3HP	- Dòng máy: Máy điều hòa âm trần Cassette non-inverter 1 chiều - Công suất: 30000 BTU/h - Công nghệ tích hợp: Công nghệ Golden Fin; Công nghệ giảm tiếng ồn; Công nghệ đảo gió 3D; ...
II	HẠNG MỤC: TRỤ SỞ LÀM VIỆC UBMTTQVN PHƯỜNG (TRUNG TÂM BẢO VỆ BÀ MẸ TRẺ EM CŨ)	
1	Điều hòa treo tường 2.0 hp	- Loại máy: Loại 1 chiều (chỉ làm lạnh) - Công suất làm lạnh: 2 HP – 17.060 BTU - Công nghệ nổi bật: Inverter tiết kiệm năng lượng; Lọc bụi, kháng khuẩn, khử mùi; Làm lạnh nhanh; Bộ lọc Enzyme, ion 24h - Tiện ích: Công nghệ DC PAM Inverter; Tiết kiệm điện thông minh; Chức năng nội suy Fuzzy; Chế độ khử ẩm; Hoạt động tự làm sạch; Luồng gió thổi xa và rộng; Hẹn giờ bật tắt máy; Tự khởi động lại - Điện năng tiêu thụ: 1.69 kW/h; Hiệu suất năng lượng 5.35

Stt	Tên thiết bị	Đặc tính, thông số kỹ thuật
		<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước dàn lạnh: Dài 78.3 cm – Cao 26.7 cm – Dày 21 cm – Nặng 8 kg - Kích thước dàn nóng: Dài 78 cm – Cao 54 cm – Dày 29 cm – Nặng 30.5 kg - Phạm vi hiệu quả: dưới 30m² (dưới 80m³)
2	Màn hình LED module P3 indoor GKGD	<ul style="list-style-type: none"> - Điện áp 5V - Dòng tiêu thụ 10A/ tấm - Loại module: full màu trong nhà - Kích thước: 192x192mm - Độ phân giải: W64xH64dot - Loại bóng Led SMD2121 - HUB giao tiếp: HUB75. - Chế độ quét: 1/32Scann - IC điều khiển: ICN2037 - IC giải mã: SM 5266 - Cấu hình điểm ảnh: 1R1G1B - Góc nhìn tốt nhất: 140 độ - Khoảng cách xem tốt nhất: >= 3m. - Refresh rate (tốc độ làm tươi): 1920 Hz - Kháng nước: Không kháng nước - Tuổi thọ sản phẩm: 50.000 giờ - Phụ kiện kèm theo: dây nguồn, cáp bus - Nhiệt độ hoạt động: -20 đến +50 độ C - Nhiệt độ lưu Trữ: -40 đến +80 độ C. - Nhiệt độ hoạt động: -20 đến +50 độ C.
3	Tủ hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Tủ gỗ mdf chống ẩm phủ melamin 2 mặt - Kích thước: 7,2x0,4x0,9m
4	Gia công lắp dựng bộ chữ "TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG PHÒNG ĐỒNG XOÀI"	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ chữ bằng mica màu vàng gương cao 30cm (không tính dấu), dày 3cm, font chữ "Arial"
5	Gia công lắp dựng Logo trung tâm	<ul style="list-style-type: none"> - Hình ảnh logo được cắt decal dán lên mặt foamex đường kính 50cm
6	Gia công lắp dựng Bảng tên các quầy	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước 40x18cm - Cắt decal dán lên mica dày 2mm
7	Cung cấp quầy giao dịch gỗ mdf chống ẩm phủ melamin 2 mặt	<ul style="list-style-type: none"> - Quầy giao dịch gồm 2 cấp, cấp 1 cao 75cm sâu 1m mặt trước có trang trí lam nhựa giả gỗ, cấp trên cao 1,07m sâu 35 để đỡ mặt (chưa bao gồm mặt đá).
8	Gia công lắp dựng bảng biểu "NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước khung: 5700x350mm, bằng sắt hộp 30x30x1.2mm - Nền aluminium màu đỏ, bộ chữ nổi mica màu vàng gương.

Stt	Tên thiết bị	Đặc tính, thông số kỹ thuật
	NAM MUÔN NĂM"	
9	Gia công lắp dựng biểu tượng Sao vàng và Búa Liềm	- Chất liệu mica màu vàng dày 3mm, đường kính hoàn thiện 40cm
10	Gia công lắp dựng bộ chữ " PHƯỜNG ĐỒNG XOÀI"	- Bộ chữ bằng mica màu vàng gương cao 15cm (không tính dấu), dày 3cm, font chữ "Arial"
11	Cung cấp và lắp đặt rèm cửa cầu vồng	- Loại rèm: Rèm cầu vồng Sydney - Chất liệu: 100% polyester - Độ dày: 00,46 mm ±5% - Đặc tính: Chống nước, không phai màu - Khả năng cản sáng: 70% – 100% - Phụ kiện: Dây kéo và bi con lăn nhập khẩu
12	Cung cấp và lắp đặt tủ tường	- Chất liệu: Gỗ MDF - Kích thước: 2x3x0,35m Tủ làm từ gỗ mdf chống ẩm phủ melamin 2 mặt dày 17mm, cánh trên đồ gỗ lòng kính cường lực dày 8mm
13	Điều hòa treo tường 2.0 hp	- Loại máy: Loại 1 chiều (chỉ làm lạnh) - Công suất làm lạnh: 2 HP – 17.060 BTU - Công nghệ nổi bật: Inverter tiết kiệm năng lượng; Lọc bụi, kháng khuẩn, khử mùi; Làm lạnh nhanh; Bộ lọc Enzyme, ion 24h - Tiện ích: Công nghệ DC PAM Inverter; Tiết kiệm điện thông minh; Chức năng nội suy Fuzzy; Chế độ khử ẩm; Hoạt động tự làm sạch; Luồng gió thổi xa và rộng; Hẹn giờ bật tắt máy; Tự khởi động lại - Điện năng tiêu thụ: 1.69 kW/h; Hiệu suất năng lượng 5.35 - Kích thước dàn lạnh: Dài 78.3 cm – Cao 26.7 cm – Dày 21 cm – Nặng 8 kg - Kích thước dàn nóng: Dài 78 cm – Cao 54 cm – Dày 29 cm – Nặng 30.5 kg - Phạm vi hiệu quả: dưới 30m ² (dưới 80m ³)
14	Gia công lắp dựng bảng tên cơ quan	- Kích thước khung: 5700x900mm bằng sắt hộp 30x30x1.2mm - Nền aluminium màu đỏ, bộ chữ nổi mica màu vàng.
III	HẠNG MỤC: TRỤ SỞ LÀM VIỆC HĐND-UBND PHƯỜNG (KHU CHI CỤC DÂN SỐ CŨ)	
1	Gia công lắp dựng bộ chữ " PHƯỜNG ĐỒNG XOÀI"	- Bộ chữ bằng mica màu vàng gương cao 20cm (không tính dấu), dày 3cm, font chữ "Arial", tổng chiều dài 2,7m
2	Gia công lắp dựng Quốc huy Việt Nam	- Quốc huy CHXHCNVN bằng đồng có kích thước đường kính 50cm
3	Gia công lắp dựng biểu	- Chất liệu mica màu vàng dày 3mm, đường kính hoàn

Stt	Tên thiết bị	Đặc tính, thông số kỹ thuật
	tượng Sao vàng và Búa Liềm	thiện 40cm
4	Gia công lắp dựng bảng biểu "NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM MUÔN NĂM"	- Kích thước khung: 5200x350mm, bằng sắt hộp 30x30x1.2mm - Nền aluminium màu đỏ, bộ chữ nổi mica màu vàng gương.
5	Gia công lắp dựng bảng tên cơ quan.	- Kích thước khung: 9000x700mm bằng sắt hộp 30x30x1.2mm - Nền aluminium màu đỏ, bộ chữ nổi mica màu vàng.
6	Thùng rác inox đập chân 5 lít	- Dung tích thùng chứa: 5 lít - Chất liệu thùng chứa: Nhựa - Chất liệu vỏ: Inox trắng 410 - Kích thước: 205mm x 275mm (Đường kính x Chiều cao)
7	Cung cấp và lắp đặt rèm cửa cầu vồng	- Loại rèm: Rèm cầu vồng Sydney - Chất liệu: 100% polyester - Độ dày: 00,46 mm ±5% - Đặc tính: Chống nước, không phai màu - Khả năng cản sáng: 70% – 100% - Phụ kiện: Dây kéo và bi con lăn nhập khẩu
8	Cung cấp và lắp đặt tủ tường có đèn trang trí	- Chất liệu: Gỗ MDF - Gồm 4 ô tủ ghép lại với kích thước tổng: 400x310cm + Tủ 1: 90x240x35cm + Tủ 2: 400x70x35cm + Tủ 3: 50x240x25cm + Bàn phụ 4: 120x50x75cm - Đèn led dây có hộp bảo vệ
9	Gia công lắp dựng bảng tên cơ quan	- Kích thước khung: 6000x700mm bằng sắt hộp 30x30x1.2mm - Nền aluminium màu đỏ, bộ chữ nổi mica màu vàng.
10	Cung cấp và lắp đặt rèm cửa cầu vồng	- Loại rèm: Rèm cầu vồng Sydney - Chất liệu: 100% polyester - Độ dày: 00,46 mm ±5% - Đặc tính: Chống nước, không phai màu - Khả năng cản sáng: 70% – 100% - Phụ kiện: Dây kéo và bi con lăn nhập khẩu
11	Điều hòa treo tường 1.5 hp	- Loại máy: Loại 1 chiều (chỉ làm lạnh) - Công suất làm lạnh: 1.5 HP - 12.283 BTU - Tiêu thụ điện 1.32 kW/h - Phạm vi hiệu quả: 15 - 20m ² (40 đến 60 m ³) - Công nghệ PAM Inverter - Màng lọc chống nấm mốc Lốp phủ kép chống bám bẩn Lốp phủ chống bám bẩn

Stt	Tên thiết bị	Đặc tính, thông số kỹ thuật
		<ul style="list-style-type: none"> - Chức năng Fuzzy logic "I Feel" - Lớp phủ tăng khả năng kháng ăn mòn bởi hơi muối biển trong không khí
12	Thùng rác inox đạp chân 5 lít	<ul style="list-style-type: none"> - Dung tích thùng chứa: 5 lít - Chất liệu thùng chứa: Nhựa - Chất liệu vỏ: Inox trắng 410 - Kích thước: 205mm x 275mm (Đường kính x Chiều cao)
13	Gia công lắp dựng bảng tên cơ quan	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước khung: 6000x700mm bằng sắt hộp 30x30x1.2mm - Nền aluminium màu đỏ, bộ chữ nổi mica màu vàng.
14	Cung cấp và lắp đặt rèm cửa cầu vồng	<ul style="list-style-type: none"> - Loại rèm: Rèm cầu vồng Sydney - Chất liệu: 100% polyester - Độ dày: 00,46 mm ±5% - Đặc tính: Chống nước, không phai màu - Khả năng cản sáng: 70% – 100% - Phụ kiện: Dây kéo và bi con lăn nhập khẩu
15	Điều hòa treo tường 1.5 hp	<ul style="list-style-type: none"> - Loại máy: Loại 1 chiều (chỉ làm lạnh) - Công suất làm lạnh: 1.5 HP - 12.283 BTU - Tiêu thụ điện 1.32 kW/h - Phạm vi hiệu quả: 15 - 20m² (40 đến 60 m³) - Công nghệ PAM Inverter - Màn lọc chống nấm mốc Lớp phủ kép chống bám bẩn Lớp phủ chống bám bẩn - Chức năng Fuzzy logic "I Feel" - Lớp phủ tăng khả năng kháng ăn mòn bởi hơi muối biển trong không khí

Ghi chú:

Nhãn hiệu, catalog của một sản phẩm cụ thể nêu trong Yêu cầu kỹ thuật của thiết bị là để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị đó.

Hoặc tương đương: có nghĩa là thiết bị đề xuất phải đáp ứng hoặc cao hơn về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ và các nội dung khác (nếu có) đối với thiết bị nêu trong bảng trên."